

MẤY SUY NGHĨ VỀ MỘT SỐ BIẾN ĐỔI TRONG VĂN HÓA VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI THÁI Ở QUỲ CHÂU

MAI THANH SƠN - CHU TUẤN THANH

Theo số liệu của Ban Dân tộc và Miền núi Nghệ An, đến năm 1992, huyện Quỳnh Châu có 40.430 nhân khẩu, trong đó người Thái (bao gồm cả ba nhóm Tày Mường, Tày Mươi và Tày Thanh) có 29.869 người, chiếm xấp xỉ 74%⁽¹⁾. Văn hóa truyền thống của người Thái ở đây có nhiều sắc thái riêng so với người Thái ở Tây Bắc. Điều đó góp phần tạo nên sự đa dạng trong vốn văn hóa Thái ở Việt Nam. Những năm qua, nhất là từ sau khi Đảng và Nhà nước tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, văn hóa của người Thái đã và đang có những biến đổi khá sâu sắc và toàn diện. Bài viết này nhằm đề cập đến một số biến đổi cơ bản trong sinh hoạt văn hóa vật chất của người Thái ở Quỳnh Châu.

1. NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Cũng như người Thái Tây Bắc, người Thái ở miền núi Nghệ An lấy nông nghiệp trồng trọt làm nguồn sống chính. Trong nông nghiệp, việc canh tác lúa nước được coi trọng; trồng trọt trên nương - cũng như chăn nuôi và thủ công nghiệp gia đình - chỉ đóng vai trò bổ trợ. Chính vì vậy, tục ngữ Thái có câu "*Hay tèm ta bò tò na hỏ quàng*" (rầy ngút tâm mắt không bằng ruộng một thửa). Xem thế đủ biết ruộng nước có vị trí quan trọng như thế nào trong đời sống kinh tế cũng như tâm thức của họ. Trong vốn tri thức bản địa của người Thái, những kinh nghiệm canh tác ruộng nước, nhất là những kinh nghiệm liên quan đến việc dân thủy nhập điền, rất phong phú và có ảnh hưởng lớn đến các dân tộc khác, kể cả người Kinh. Hệ thống "*muong, phai, lái, lín*" đã trở thành một biểu tượng của nông nghiệp Thái nói riêng, văn hóa Thái nói chung. Tuy nhiên, điểm yếu vốn có và cũng rất khó khắc phục của nền nông nghiệp ruộng nước ở người Thái, cũng như ở nhiều dân tộc khác, chính là thế độc canh. Có thể nói, trải qua nhiều thế hệ, những người nông dân Thái đã lựa chọn được cho mình những giống lúa tốt (kể cả nếp và tẻ), thích ứng với nhiều chân ruộng (những môi trường địa lý cụ thể và đa dạng), có thời gian sinh trưởng khác nhau, vừa đảm bảo năng suất ổn định, vừa cho phép giãn nhịp độ lao động trong mỗi mùa vụ. Nhưng điều đó không đảm bảo sự đa dạng sinh học cần thiết của một nền nông nghiệp chống chịu. Đó là chưa kể đến sức ép không ngừng gia tăng về dân số. Chính vì vậy, trên thực tế, cho đến cuối thập kỷ 80, người Thái vẫn buộc phải canh tác nương rẫy để đáp ứng những nhu cầu tối thiểu về lương thực của mỗi gia đình. Vì vậy, dù muốn hay không, nương rẫy vẫn chiếm vị trí khá quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp Thái.

Việc canh tác nương rẫy của người Thái có sự kết hợp của nhiều loại hình kỹ thuật khác nhau; có nương cày, nương cuốc và cũng có cả nương phát đốt theo kiểu "đao canh, hoả chủng" (phát, đốt, gieo trồng). Trong khai thác nương rẫy, họ đã có những tiến bộ nhất định trong việc xen canh, gối vụ với loại hình rẫy hai vụ (*háy huốt, háy lộc*). Trên nương, ngoài lúa (phổ biến là lúa nếp), những người nông dân Thái còn trồng nhiều loại cây như ngô, sắn, bông, chàm, bầu bí, đậu đỗ, hành họ, ớt và nhiều thứ cây gia vị khác. Trong điều kiện sinh sống ổn định với sức tăng trưởng nhanh về dân số, nhược điểm lớn nhất của nương rẫy, bất luận là với hình thức kỹ thuật nào, chính là ở chỗ nó luôn đe dọa đến sự cân bằng sinh thái. Người Thái ở đây làm rẫy theo kiểu luân canh, quay vòng khép kín với chu kỳ từ 6 đến 8 năm. Nhưng dưới sức ép của dân số tăng (2,4-2,7%/năm), hàng năm, diện tích nương rẫy không ngừng được mở rộng; đồng thời với

quá trình đó là sự thu hẹp tương ứng của diện tích rừng, kể cả những khu rừng già. Theo thống kê của huyện Quỳnh Châu, đến năm 1980, độ che phủ chỉ đạt 24%. Chỉ số này cao hơn chỉ số tương ứng của cả nước, nhưng thấp hơn nhiều so với chỉ số của huyện trong những năm 60⁽²⁾.

Bên cạnh nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi gia đình cũng có vị trí khá quan trọng trong cơ cấu kinh tế của người Thái. Các loại vật nuôi truyền thống chủ yếu là trâu, lợn, gà, vịt và sau này có thêm bò, dê. Mục đích cơ bản của chăn nuôi là cung cấp sức kéo cho nông nghiệp trồng trọt và thỏa mãn những nhu cầu thịt cho gia đình trong các dịp cúng tế hoặc khi có khách khứa. Hình thức chăn nuôi chủ yếu là chăn thả tự nhiên, không có các biện pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả. Chính vì thế, đàn gia súc, gia cầm của họ không thể phát triển một cách có chiều sâu; sản phẩm của chăn nuôi không nhiều, chỉ đủ đáp ứng những nhu cầu của gia đình, chưa trở thành một thứ hàng hoá thường xuyên được đem ra trao đổi.

Không chỉ có trồng trọt và chăn nuôi, người Thái còn có nhiều hoạt động kinh tế phụ khác như: đan lát, dệt vải, dệt thổ cẩm; một đôi nơi còn có nghề gốm, đúc bạc nén và làm đồ trang sức. Thổ cẩm của người Thái ở miền núi Nghệ An nói chung, ở Quỳnh Châu nói riêng, có phong cách gần với thổ cẩm Lào hơn là thổ cẩm Thái Tây Bắc. Vì vậy, đây là mặt hàng rất được người Lào ưa chuộng và từ lâu đã có sự trao đổi hàng hoá giữa cư dân hai bên biên giới. Tuy nhiên, về cơ bản, người Thái ở đây chưa thực sự có ý thức hướng các sản phẩm thủ công nghiệp của mình vươn ra thị trường bên ngoài.

Ngoài các ngành kinh tế sản xuất, người Thái cũng quan tâm nhiều đến việc khai thác các nguồn lợi sẵn có của tự nhiên (săn bắn muông thú, đánh bắt cá, hái lượm các loại rau xanh và lâm thổ sản) để phục vụ cuộc sống hàng ngày. Trong các hoạt động đó, đánh bắt cá có vị trí đặc biệt quan trọng và công cụ đánh bắt cá, hiểu theo nghĩa nào đó, đã trở thành biểu tượng tinh thần của người dân ông Thái. Điều này được ghi nhận trong một quy định của tập quán hôn nhân: Nam giới đi hỏi vợ bắt buộc phải có "*mo náng, tìm hé, quái xin liêng*" (một nồi hông, một chân chài và một con trâu mộng).

Vậy sau một thập kỷ đổi mới, hoạt động kinh tế của người Thái Quỳnh Châu có gì thay đổi và diễn biến của quá trình đó như thế nào?

Thực ra, việc chuyển dịch cơ cấu quản lý kinh tế đã được đề ra từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986). Tuy nhiên, tiến trình thực hiện ở khu vực nông nghiệp nông thôn miền núi nói chung, ở miền núi Nghệ An và Quỳnh Châu nói riêng có chậm hơn so với khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị hay những vùng trọng điểm kinh tế. Do vậy, cho đến cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, ở miền núi Nghệ An vẫn chưa có những bước đột phá lớn. Thực hiện những chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội miền núi, từ năm 1992, một loạt các Nghị quyết, Quyết định của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (và sau này là Thủ tướng Chính phủ) đã được ban hành: QĐ 327, tháng 5/1992, về chính sách sử dụng đất và phủ xanh đất trống đồi núi trọc; Nghị định 64CP, tháng 9/1993, ban hành quy chế về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài và ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định 02CP, tháng 1/1994, về việc giao đất rừng; QĐ 202TTg, tháng 5/1994, của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi đất tái sinh rừng và trồng rừng; QĐ 135/1998/QĐ-TTg, tháng 7/1998, về việc Phê duyệt chương trình phát triển KT-XH các xã vùng sâu, vùng xa; v.v.... Cùng với những chủ trương quan trọng đó, Chính phủ còn có chính sách cho các hộ dân vay vốn để đầu tư vào sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Nhờ vậy, chỉ trong mười năm, diện mạo đời sống kinh tế của người Thái ở Quỳnh Châu đã có sự biến đổi sâu sắc.

Trước hết, do nhận thức được sự cần thiết của việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các cấp lãnh đạo Quỳnh Châu đã coi việc cải tạo, nâng cấp và làm mới hệ thống đường giao thông nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên trong giai đoạn mới. Với sự hỗ trợ của Nhà nước, công việc này được khởi đầu từ năm 1993 và vẫn đang được tiếp tục thực thi. Cho đến nay, tất cả các xã thuộc huyện Quỳnh Châu đều đã có đường ô tô vào đến khu vực trung tâm; mạng lưới đường liên thôn, liên xã được mở mang thêm nhiều. Đây chính là điều kiện cơ bản nhằm phá vỡ thế khép kín tương đối và có phần bế tắc từ nhiều năm của địa phương miền núi. Việc giao lưu thông thương đã tạo nhiều thuận lợi cho công tác phát triển kinh tế - dịch vụ - văn hóa - giáo dục - y tế.

Bước đột phá tiếp theo là tiến hành thay thế các giống lúa truyền thống bằng các giống lúa mới (như tạp giao, tam ưu) trên các chân ruộng nước. Để chuẩn bị cho công tác này, huyện đã phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp kỹ thuật như thử nghiệm, phổ biến kiến thức và quan trọng nhất là cải tạo lại hệ thống thủy nông vốn đã hết vai trò lịch sử, không thể đáp ứng được nhu cầu của sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ mới. Ở các xã gần trung tâm huyện, hệ thống thủy nông mới đã đảm bảo chắc chắn cho việc canh tác hai vụ lúa, kể cả ở những chân ruộng vốn xưa kia chỉ cấy được một vụ (ruộng chờ mưa - *nà nặm phạ* hay *nà lạnh*). Hiện tại, các dự án cải tạo, nâng cấp và làm mới hệ thống thủy nông ở khu vực phía bắc và các xã vùng sâu, vùng xa của huyện vẫn đang được tiến hành. Mặt khác, để duy trì năng suất lúa ở mức cao và ổn định, việc sử dụng các loại phân hoá học, phân vi sinh cũng trở thành thói quen của những người nông dân vốn chỉ quen dựa vào nguồn phân bón tự nhiên. Nhờ vậy, năng suất lúa ruộng ở nhiều nơi đã tăng nhanh vượt bậc. Kết quả khảo sát ở Đông Minh (xã Châu Hạnh) và các HTX Châu Hội 1, Châu Hội 2 (xã Châu Hội) cho biết, năng suất lúa ở đây đều đạt xấp xỉ 10 tấn/ha/năm, tăng hơn 300% so với việc canh tác các giống lúa cũ (chỉ đạt 2,5-3 tấn/ha/năm). Do đó, chỉ riêng việc canh tác ruộng nước đã đủ để đảm bảo lương thực cho hầu hết các hộ dân mà không cần đến sự hỗ trợ của nương rẫy.

Cũng trong thời gian này, huyện vừa tiến hành vận động, vừa thực hiện các biện pháp hành chính nhằm chấm dứt tình trạng làm nương đốt; từng bước quy hoạch để giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình. Đến nay, việc canh tác nương đốt đã hầu như chấm dứt, kể cả ở những xã vùng sâu, vùng xa như Châu Hoàn, Diên Lãm; việc giao đất, giao rừng cho các hộ dân đã cơ bản hoàn thành. Trên các diện tích đất rừng đã được giao, ở hai xã Châu Hạnh và Châu Hội, đã xuất hiện những mô hình vườn rừng hứa hẹn nhiều triển vọng với các loại cây chủ yếu như quế, mỡ,... Kết quả của quá trình này hết sức khả quan và có tác động tích cực đến sự tăng trưởng của cả diện tích rừng tái sinh cũng như rừng trồng. Sau 5 năm, độ che phủ của toàn huyện Quỳnh Châu đã tăng hơn 200%, đạt ước chừng 55-56%. Riêng ở xã Châu Hội, diện tích rừng khoanh nuôi đạt gần 72% (7119 ha trên tổng diện tích tự nhiên 9889 ha), có thể xếp vào hàng cao nhất trên cả nước⁽³⁾.

Trong kinh tế chăn nuôi, ngoài việc duy trì và phát triển đàn trâu, đàn lợn, người Thái ở đây còn rất chú trọng đến việc gây dựng đàn bò. Trên thực tế, đàn trâu vẫn có vai trò quan trọng trong canh tác nông nghiệp và việc chăn nuôi trâu vẫn chủ yếu nhằm vào việc khai thác sức kéo. Năm 1999, xã Châu Hội có 1178 hộ gia đình với 5750 nhân khẩu nhưng đã có 1191 con trâu, 1805 con lợn và 1069 con bò (so với những năm 80, đàn bò tăng gấp gần 4 lần). Đa số người Thái đã coi đàn bò là một thứ sản phẩm hàng hoá. Đó là một bước tiến không thể phủ nhận về nhận thức của những người nông dân Thái trong nỗ lực hội nhập với nền kinh tế thị trường.

Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi cũng như tác động của các yếu tố kỹ thuật mới đã làm thay đổi một số thành tố trong bộ công cụ sản xuất của người Thái ở Quỳnh Châu. Việc đoạn tuyệt hoàn toàn với canh tác nương rẫy đã dẫn đến hệ quả tất yếu là sự mai một của hệ thống

công cụ làm nương như cây gậy chọc lỗ (*chỉ lẹ*), cây cù ngoèo (*vách*) chuyên dùng để làm cỏ hay chiếc hái nhất (*hép*). Một số dạng công cụ đa năng khác như con dao (*pa, vanh*) hay chiếc rìu (*khoan, van*) cũng có sự thay đổi về chức năng; giờ đây, chúng không còn tham gia quá trình sản xuất nông nghiệp với tư cách là công cụ chặt phát nữa. Về khía cạnh này, không thể và có lẽ cũng không nên nói đến sự tiếc nuối, bởi đó chính là xu thế tất yếu của quá trình phát triển. Tuy nhiên, sẽ tốt hơn nếu các nhà dân tộc học cũng như các bảo tàng ở Trung ương và địa phương, quan tâm hơn nữa trong việc sưu tầm các hiện vật, tư liệu (hiện vật gốc, ảnh chụp, phim điện ảnh, băng ghi hình, băng ghi âm lời mô tả) liên quan đến canh tác nương rẫy của người Thái. Chắc chắn rằng chỉ trong thời gian không xa, đó sẽ là những tư liệu lịch đại vô giá đối với các nhà khoa học đi sau, nhất là với những nhà nghiên cứu chuyên đề về người Thái và dân tộc học nông nghiệp.

Khía cạnh thứ hai mà chúng tôi muốn đề cập ở đây chính là những vấn đề liên quan đến việc duy trì tính đa dạng sinh học, nhằm đảm bảo sự ổn định cần thiết cho đời sống hàng ngày của người dân. Trước kia, việc canh tác nương rẫy vừa là nguồn bổ trợ cho trồng trọt ruộng nước, vừa tạo nên sự đa dạng sinh học trong một nền nông nghiệp chống chịu. Các loại rau đậu, bầu bí hay cây gia vị thường được trồng xen trên những mảnh nương ngô, nương sắn đã góp phần rất lớn vào việc làm phong phú thêm các sản phẩm của nông nghiệp trồng trọt. Sau này, khi các loại cây hoa màu lương thực không được trồng trên nương nữa, một thách thức đơn giản đã được đặt ra là, làm thế nào để có thể duy trì các sản phẩm đó. Về vấn đề này, người Thái ở đây đã nghĩ đến những giải pháp cụ thể: hoặc phải dành một diện tích nhất định ở vườn rừng, hoặc phải cải tạo vườn nhà để có thể gieo trồng rau xanh. Chỉ cần thực hiện được một trong hai giải pháp đó, hoàn toàn vừa có thể chủ động được trong vấn đề rau xanh cho các bữa ăn hàng ngày, vừa duy trì được sự đa dạng sinh học cần thiết. Tuy nhiên, trên thực tế, cả hai giải pháp này đều không được thực hiện một cách hiệu quả. Một số giống rau đậu truyền thống (như đậu ván, đậu đũa, họ tía, v.v...) có nguy cơ bị tuyệt chủng. Có ba nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên:

Thứ nhất: Nhận thức của người dân chưa thực sự theo kịp với những đòi hỏi của nhu cầu phát triển đồng bộ và sự chuyển biến toàn diện. Trong khi đó vai trò tư vấn của các tổ chức quần chúng (như Hội Khuyến nông, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, v.v...) hay các cấp chính quyền chưa thực sự được phát huy đúng mức. Chính vì vậy, công tác định hướng chưa thật sự hiệu quả.

Thứ hai: Việc quy hoạch vườn nhà hay vườn rừng luôn có quan hệ trực tiếp với tập quán chăn nuôi. Do vậy, trong điều kiện kinh tế chăn nuôi còn mang nặng tính tự nhiên, người dân không thể đồng thời làm vườn nhà một cách có hiệu quả.

Thứ ba: Mặc dù chưa có nhiều chợ và đa số các thôn bản đều xa chợ, nhưng nhờ hệ thống giao thông được cải tạo, nâng cấp và làm mới, mạng lưới dịch vụ tư nhân khá phát triển. Nhiều mặt hàng thiết yếu, kể cả rau xanh, được đem đến tận tay người tiêu dùng ít nhiều đã dẫn tâm lý ỷ lại. Đây chính là một nhược điểm cần sớm khắc phục trong tư duy của người dân. Bởi lẽ, không chỉ có mục đích thoả mãn những nhu cầu trực tiếp của cuộc sống, việc canh tác vườn nhà và vườn rừng, trong tương lai cần hướng đến thị trường.

2. TẬP QUÁN ĂN UỐNG

Sự biến đổi trong hoạt động kinh tế đã tác động trực tiếp đến tập quán ăn uống của người Thái, cả trong cơ cấu thành phần lương thực, thực phẩm cũng như thời gian chuẩn bị và thời điểm tổ chức mỗi bữa ăn. Trong cơ cấu giống lúa truyền thống của người Thái, lúa nếp chiếm vị trí quan trọng và vì vậy, trong các bữa ăn hàng ngày, họ ăn xôi nếp (*khẩu niêu*) nhiều hơn cơm tẻ

(*khẩu xé, khẩu chặm*). Khi tiếp thu các giống lúa mới, lúa tẻ lại chiếm ưu thế bởi năng suất vượt trội, thời gian sinh trưởng ngắn và khả năng chống chịu sâu bệnh cao. Hệ quả tất yếu là chỉ trong một thời gian ngắn, thói quen ăn cơm tẻ đã trở nên phổ biến ở tất cả các gia đình trong huyện. Thống kê ở bản Đông Minh (xã Châu Hạnh) và các HTX Châu Hội 1, Châu Hội 2 (xã Châu Hội) cho thấy, 100% các hộ gia đình hiện nay đều trồng lúa tẻ và ăn cơm tẻ là chính; lúa nếp chỉ chiếm từ 8-10% diện tích gieo trồng và gạo nếp chỉ còn được sử dụng trong các dịp lễ tết. Đây là sự thay đổi rất cơ bản trong tập quán ăn uống của người Thái và theo chúng tôi đó là một sự chuyển biến mang ý nghĩa tích cực. Điều đó thể hiện ở mấy lý do sau:

Thứ nhất: nếu ăn gạo nếp, buổi sáng, các gia đình chỉ nấu một chõ xôi và có thể dành để ăn hai bữa (sáng và trưa). Có cảm giác như người nông dân Thái đã tiết kiệm được thời gian cho việc chuẩn bị các bữa ăn hàng ngày, nhưng trên thực tế lại không hẳn như vậy. Để chuẩn bị một bữa cơm xôi, người nội trợ trong gia đình bao giờ cũng phải dậy từ 4-5 giờ sáng và đun nấu liên tục trong thời gian ít nhất là 1 tiếng đồng hồ; trong khi đó nếu nấu một nồi cơm tẻ họ chỉ mất phân nửa thời gian. Điều đó cũng có nghĩa là với việc chuyển sang ăn gạo tẻ, họ sẽ tiết kiệm được phân nửa số củi cần thiết.

Thứ hai: Khi chuyển đổi hệ giống cây trồng, nhịp điệu lao động trong năm nói chung, trong những ngày làm việc cụ thể nói riêng, cũng đã có sự thay đổi. Canh tác nương rẫy đòi hỏi rất nhiều công lao động so với ruộng nước, trong khi đó hiệu quả lại thấp. Khi chỉ còn thâm canh trên ruộng nước, mặc dù đã tính đến cả quy trình tăng vụ, cường độ làm việc của người lao động cũng vẫn được rút bớt đi rất nhiều. Như vậy, không chỉ năng suất và sản lượng lúa được nâng cao mà bản thân người lao động còn được hưởng lợi trực tiếp từ việc giảm giờ làm. Từ đó dẫn đến một hệ quả khác nữa, đó là sự thay đổi thời điểm tổ chức các bữa ăn trong ngày. Trước kia, bữa sáng thường ăn vào khoảng 5-6 giờ, bữa tối 19-20 giờ; hiện nay, hầu hết các gia đình ăn sáng vào 6-7 và ăn tối vào 18-19 giờ. Cố nhiên, trong những ngày mùa, thời gian tổ chức các bữa ăn cũng còn tùy thuộc vào yêu cầu công việc.

Tuy vậy, trong xu hướng thay đổi của thành phần thức ăn, có những vấn đề liên quan trực tiếp đến đặc trưng văn hóa truyền thống. Bữa ăn giờ đây dường như “hiện đại” hơn, thiếu đi chất kết dính với tự nhiên vốn có và thậm chí cả những biểu tượng của tính cộng đồng cũng đang mai một. Chúng tôi muốn đơn cử một ví dụ: Tại hầu hết các dân tộc thiểu số nói chung, người Thái nói riêng, bát muối ớt trên mâm cơm của mỗi gia đình thường được xem như một biểu hiện cụ thể của tính cố kết, của sự bình đẳng tương đối. Nhưng hiện tại, khẩu vị đã có sự thay đổi, nhiều người đã quen ăn nước mắm hơn và bát nước mắm, một biểu trưng trong văn hóa ăn uống của người Việt, lại được người Thái vay mượn. Một ví dụ cụ thể khác: Sự thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong chất lượng của những vò rượu cần - một sản phẩm độc đáo trong văn hóa ăn uống của người Thái Nghệ An⁽⁴⁾. Nguyên liệu chính để ủ rượu cần là sắn. Cây sắn xưa kia vốn chỉ trồng ở trên nương, ngày nay, với nhiều gia đình, cây sắn đã hoàn toàn biến mất khỏi cơ cấu cây trồng. Muốn có sắn để chăn nuôi hay ủ rượu, họ phải đi mua từ vùng khác. Nhưng điều đáng tiếc ở đây không nằm ở đó mà cái chính là quy trình làm rượu đang bị mai một. Việc làm rượu cần do những người phụ nữ trong gia đình đảm nhiệm. Trước đây, men để ủ rượu bao giờ cũng là men lá, được làm bằng bột gạo và các loại thảo dược vốn rất sẵn trong tự nhiên (như rễ cây ớt chỉ thiên, lá chua me đất, củ riềng, v.v...). Với loại men này, rượu cần Thái có màu sậm như mật ong và có hương vị rất riêng, một chút cay, một chút đắng, một chút chua và sau cùng là dư vị ngọt ngào. Cách pha chế cũng như tỉ lệ men trong mỗi vò rượu phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm của người chế tác và mang dấu ấn cá nhân rất rõ. Chính vì thế có thể coi mỗi vò rượu cần là

minh chứng cho sự khéo léo của mỗi người phụ nữ. Ngày nay, người ta chuyển sang ủ rượu bằng men Trung Quốc hoặc men thuốc Bắc mà người Kinh hay dùng để nấu rượu (*lẩu siêu*). Không chỉ hương vị truyền thống của rượu bị mất đi mà ngay cả những kỹ năng quý báu, mang bản sắc rất riêng của người phụ nữ Thái cũng đang mai một.

Còn có thể kể ra đây nhiều món ăn Thái dã và đang vắng dần trong các bữa cơm thường nhật cũng như lễ tết như cá đồ (*pa nung*), cá nướng (*pa pingh*), cá lam (*pa lam*), cá chua (*pa xôm*), cá lạp (*lap pa*), ruột cá vùi tro bếp (*khì khôm*), *chèo*, *moọc*, thịt sấy (*xịn giăng*), thịt rừng bóp tái (*xịn lap*), thịt chua (*xịn xôm*), v.v... Một số loại rau rừng như rau bó mạ (*phắc cạ mạ*), rau tàu bay (*phắc bóc khao*), rau bợ (*phắc vện*), rau ngựa (*phắc chó oọc*), rau cua (*phắc pu*), v.v... cũng không còn được sử dụng nhiều trong các bữa ăn của người Thái ở Quỳnh Châu.

3. THÔN BẢN VÀ NHÀ CỬA

Người Thái thường định cư ở các thung lũng chân núi, các ngôi nhà trong thôn bản hướng ra ruộng và tựa lưng vào rừng. Điều đó cho phép họ tận dụng được tất cả các thế mạnh của điều kiện tự nhiên sẵn có. Từ xưa, thôn bản của người Thái đã luôn ổn định với xu thế không ngừng được mở rộng. Chính vì thế, hầu hết các bản Thái ở Quỳnh Châu đều có quy mô tương đối lớn. Trong bản, nhà cửa bố trí chủ yếu theo kiểu mật tập; ít nơi có các dạng bản hình vành khăn, xương cá hay ngõ phố. Giới hạn khuôn viên mỗi gia đình người Thái Quỳnh Châu thường không được xác định rõ ràng, đất vườn hẹp. Diện tích đất vườn chủ yếu được dành để trồng một số loại cây ăn quả lưu niên mà giá trị kinh tế không cao, rất ít gia đình biết rào vườn để trồng rau xanh. Một số gia đình cũng đào ao thả cá, song diện tích mặt nước không lớn, hiệu quả kinh tế còn thấp.

Cũng như người Thái ở Tây Bắc và các huyện khác trong tỉnh, người Thái ở Quỳnh Châu vốn chỉ ở nhà sàn. Tư liệu dân tộc học cho biết, loại nhà xưa nhất còn được duy trì đến ngày nay được gọi là nhà có dầm (*hườn khang*). Đây là loại nhà đơn giản nhất, cột chôn, các mối liên kết chủ yếu dựa vào ngoãm tự nhiên, ngoãm nhân tạo và lạt buộc. Kết cấu khung nhà truyền thống có dạng vòm cột hay nói đúng hơn là vòm nửa kèo-nửa cột. Các thanh kèo không thuộc về phần khung nhà mà thuộc về phần mái, không có các mối liên kết trực tiếp với quá giang hay cột mà tựa lên thanh đòn nóc và các thanh đòn tay cái. Đây là dạng kết cấu phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số nước ta. Tuy nhiên, trải qua quá trình phát triển nội tại và tiếp biến lâu dài với người Kinh, cho đến thập kỷ 80, ngôi nhà sàn của người Thái ở đây đã từng có những thay đổi đáng kể trong kết cấu kỹ thuật. Đã xuất hiện nhiều dạng nhà khác nhau như nhà quá giang - cột chôn (*hườn khú - xau phăng*), nhà kê hai hàng cột có quá giang (*hườn kê khú*) và nhà kê hạ (*hườn kê hạ*). Bộ khung của tất cả các ngôi nhà này đều dựa vào kỹ thuật liên kết mộng (mộng tròn, mộng luôn, mộng thắt) rất chắc chắn. Trên phần mái, yếu tố đặc trưng của người Thái ở vùng này không phải *khau cút* mà là *hũa méo* (đầu mèo) và *huống trạng* (vòi voi). Mặc dù có sự phát triển về kỹ thuật nhưng đến thời điểm này, bố trí mặt bằng sinh hoạt trong các ngôi nhà không có sự thay đổi lớn ở những vị trí cơ bản (chỗ ngủ, chỗ tiếp khách, bếp lửa,...)⁽⁵⁾.

Trong thập kỷ vừa qua (1990 - 1999), đối với tuyệt đại đa số các thôn bản của người Thái ở vùng sâu, vùng xa, không thấy có những chuyển biến lớn trong tập quán cư trú. Cấu trúc vật chất của các thôn bản vẫn cơ bản dựa trên các tiêu chí truyền thống: gần ruộng, gần rừng và gần nguồn nước. Quy mô của các làng bản người Thái Quỳnh Châu vẫn trong xu thế ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội trong những năm qua, tại một số khu vực gần thị tứ hay gần các trục đường giao thông chính đã xuất hiện những hình

thức tự cư mới; đó là những thôn xóm được quy hoạch theo kiểu đường phố hoặc làng phố. Điển hình cho hiện tượng này là khu vực Kẻ Bọn, Đông Minh (thuộc xã Châu Hạnh) hay khu vực HTX Châu Hội 1 (xã Châu Hội). Tại những khu vực này, một số gia đình người Thái đã chuyển xuống ở nhà nền đất thay vì ngôi nhà sàn truyền thống. Nhiều ngôi nhà đã làm theo kiểu hiện đại, nhà xây gạch, đổ mái bằng. Xu hướng chuyển từ nhà sàn xuống nhà sẽ không ngừng gia tăng trong những năm tới.

Theo đánh giá của chúng tôi, việc xây dựng các thôn bản cổ truyền của người Thái theo hướng đô thị hóa là xu thế tất yếu. Hiện tại, do chính sách đóng cửa rừng của Nhà nước, việc huy động vật liệu để dựng nhà sàn hiện nay rất khó khăn. Hơn nữa, nếu tính về giá trị kinh tế, xây một ngôi nhà nền đất kiên cố mái bằng vẫn rẻ hơn nhiều so với việc dựng một ngôi nhà sàn cổ truyền ba - bốn gian, bốn, năm hàng cột. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng việc thay đổi tập quán cư trú phải được nằm trong quy hoạch chung với những điều kiện vật chất và nhận thức đồng bộ. Thực tế ở Quỳnh Châu cho thấy, hiện tượng đô thị hóa ồ ạt và có phần tùy tiện, trong khi nhận thức của người dân ở đây chưa được nâng cao để phù hợp với nếp sống thị dân, đã thể hiện những bất cập cần phải giải quyết.

Thứ nhất: Trong khi các cấp chính quyền đã làm rất tốt việc giao đất canh tác lâu dài, khoanh vùng đất lâm nghiệp và giao rừng cho các hộ dân, thì việc quy hoạch và cấp địa bạ thổ cư lại chưa được quan tâm đúng mức. Bản thân những người dân dường như cũng chưa ý thức hết được những quyền lợi của bản thân, nên hầu như vấn đề này không được đặt ra. Ngoại trừ các gia đình ở những xóm mới ven đường quốc lộ, ranh giới thổ trạch của các gia đình trong thôn bản cũ vẫn chỉ dựa trên những quy ước cổ truyền, không được xác định bằng văn bản pháp quy. Trong tương lai, điều này có thể dẫn đến tình trạng tranh chấp đất đai và hậu quả sẽ rất khó lường. Hơn nữa, việc quy hoạch đất ở và cấp sổ địa bạ cho các gia đình có thể sẽ góp phần tạo nên ý thức làm vườn nhà cho mỗi hộ dân.

Thứ hai: Để xây dựng làng phố, cần phải có những điều kiện tối thiểu về cơ sở hạ tầng như đường xá, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước thải, v.v... Tại tất cả các điểm được khảo sát, chúng tôi đều nhận thấy những điều kiện đó chưa được bảo đảm. Ngôi nhà sàn truyền thống là một dạng kiến trúc đa chức năng, vừa là nơi ở của người (trên sàn) vừa là nơi nhốt gia súc, gia cầm (dưới sàn). Trong một nghiên cứu của Trung tâm Đông Tây, người ta đã chỉ ra rằng đây là một dạng nhà thích ứng với điều kiện miền núi, đảm bảo phần nào tính hợp lý trong quan hệ giữa con người với thiên nhiên⁽⁶⁾. Khi chuyển xuống ở nhà nền đất, các diện tích dành cho người và gia súc đều đòi hỏi phải có tính chuyên biệt rõ ràng tức là phải có giếng nước (hoặc bể nước sạch công cộng), có khu vệ sinh và hệ thống chuồng trại gia súc gia cầm riêng, biệt lập tương đối với nơi ở của người. Đa số các hộ dân khi chuyển xuống ở nhà nền đất đều không đảm bảo được những yêu cầu này. Trong điều kiện vệ sinh phòng dịch chưa thật tốt, tập quán chăn thả còn mang nặng tính chất tự nhiên, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được những đòi hỏi tối thiểu, tình trạng đó gây không ít khó khăn cho sinh hoạt của người dân và luôn đe dọa nạn ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của người và vật nuôi.

Thứ ba: Cách bố cục mặt bằng sinh hoạt trên nhà sàn (vị trí của bàn thờ tổ tiên, nơi tiếp khách, nơi ngủ nghỉ của các thành viên trong gia đình, buồng con cháu, bếp lửa, v.v...) thể hiện rất rõ tâm thức tín ngưỡng, quan hệ gia đình cũng như xã hội truyền thống của người Thái. Đó chính là một trong những biểu hiện cụ thể của sắc thái văn hóa Thái và dường như đã trở thành biểu tượng hằng định ở dân tộc này trong nhiều thế kỷ. Thực tế cho thấy, khi chuyển xuống ở nhà nền đất mà các mẫu nhà hầu hết được sao chép nguyên xi theo kiểu nhà của người Kinh hay

nhà thành thị, người Thái không bố trí mặt bằng sinh hoạt như truyền thống. Mặt khác, mặt bằng sinh hoạt của những ngôi nhà đất hiện nay không rộng như ngôi nhà sàn cổ truyền, ít nhiều còn gây khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày của các gia đình. Điều đó cũng có nghĩa là đã có sự thay đổi trong một sắc thái văn hóa vốn tưởng như hằng định. Nên chăng, một mặt chúng ta cần có sự định hướng cho người dân (nghiên cứu quy hoạch nhà cửa, đưa ra mẫu mã nhà đất phù hợp với tập quán sinh hoạt truyền thống, v.v...); đồng thời, cũng cần khuyến khích việc tu tạo, bảo vệ các ngôi nhà sàn hiện đang còn giữ được. Theo điều tra, bộ khung của phần lớn trong số các ngôi nhà đó đều được làm bằng gỗ tốt (chủ yếu là gỗ lim), có thể sử dụng được hàng trăm năm.

4. Y PHỤC VÀ TRANG SỨC

Người Thái là một trong những dân tộc sớm biết trồng bông, dệt vải và sản phẩm từ nghề dệt của họ đã đạt đến trình độ cao về kỹ thuật cũng như mỹ thuật. Nghề dệt luôn gắn liền với đời sống của người phụ nữ. Với đôi bàn tay khéo léo, tài hoa, đức tính cần cù, họ đã làm nên những tấm thổ cẩm nổi tiếng, mang đặc trưng rất riêng của dân tộc. Những tấm thổ cẩm ấy đã trở thành một trong những tiêu chí về cái đẹp trong việc đánh giá tư chất của mỗi người phụ nữ Thái. Tục ngữ Thái ở đây có câu "*Quái tìm xứng cư hơ lực chái ai, phai hăm con cư hơ lực nhìn sáo*" (trâu bò để dành cho con trai, vải vóc chần màn để dành cho con gái). Theo đó, khi lấy chồng, cô gái không được cha mẹ chia trâu bò mà chỉ được đem theo vải vóc, những sản phẩm do chính tay cô ta làm ra, về nhà chồng làm của hồi môn.

Cấu tạo bộ y phục truyền thống của người Thái ở miền núi Nghệ An về cơ bản cũng giống như người Thái ở các vùng khác. Nam giới ở đây mặc quần chân què, lá toạ, áo bà ba hai hoặc ba túi, được cắt may rộng; phụ nữ mặc váy ống (váy kín), giắt mối về đằng trước và áo chèn, cúc bướm. Tuy nhiên, nghệ thuật tạo văn ở đây lại có những nét rất riêng, không thể lẫn lộn. Nếu người phụ nữ Thái ở Tây Bắc thể hiện sự khéo léo của mình trên chiếc khăn piêu và hàng cúc bướm; người phụ nữ Thái Thanh Hóa tập trung trang trí chiếc cặp váy, thì người Thái Nghệ An lại dành tâm lực vào việc trang trí chân váy. Hoa văn của họ chịu nhiều ảnh hưởng của phong cách hoa văn Lào, với các đồ án chủ yếu như hình con bướm, hình con voi, hình rồng, mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, hình học hoặc cách điệu một số loại hoa lá thường gặp trong cuộc sống hàng ngày. Trên mỗi chân váy, thường người ta chỉ thể hiện một loại mô típ chủ đạo (ví dụ hình rồng hoặc hình voi, v.v...) còn các dạng hoa văn khác làm nền. Những mô típ hoa văn trên không chỉ được trang trí ở chân váy mà còn được trang trí mặt chân (*mặt phà*), túi khoác (*thông*).

Ngoài y phục, người Thái còn sử dụng khá nhiều đồ trang sức bằng bạc như hoa tai (*poóc hu*), nhân (*ven mut*), vòng cổ (*poóc khò*), vòng tay (*poóc khen*), trâm cài (*nam xiêm*), xà tích (*xai tiêu khò*), v.v... Hầu hết các loại trang sức này đều được chế tác tinh xảo, không chỉ có giá trị vật chất mà còn có giá trị thẩm mỹ cao.

Trang phục truyền thống của người Thái Nghệ An vừa có chức năng sinh học, vừa có chức năng xã hội, trước hết là ở việc khu biệt tộc người cũng như các nhóm địa phương. Nó tạo nên một diện mạo văn hoá riêng cho người Thái trong mối quan hệ với các dân tộc khác. Hơn nữa, nhờ ở kỹ thuật khéo léo và cảm quan thẩm mỹ tinh tế, thổ cẩm cũng như đồ trang sức bằng bạc do người Thái Nghệ An chế tác được nhân dân các bộ tộc Lào ưa chuộng và đã trở thành những mặt hàng có giá trị trao đổi cao.

Tuy nhiên, phạm vi sử dụng trang phục truyền thống của người Thái từ lâu đã bị thu hẹp. Giờ đây, hầu như chỉ có một số cụ bà còn giữ được thói quen mặc y phục cổ truyền hàng ngày; còn đa số các thành phần khác, nhất là thanh thiếu niên, chỉ mặc quần áo dân tộc trong các dịp lễ tết.

Diễn trình thay đổi trang phục của người Thái ở hai giới không giống nhau và cũng như ở các dân tộc thiểu số khác, nam phục bao giờ cũng thay đổi nhanh hơn nữ phục. Cho đến những năm 80, nam giới đã chuyển sang mặc Âu phục hoặc quần áo bộ đội, còn đại đa số phụ nữ vẫn mặc y phục truyền thống cắt may bằng vải thủ công. Nữ phục chỉ thực sự thay đổi nhanh chóng kể từ 10-15 năm trở lại đây, trước hết là ở lớp thanh niên. Đây là sự lựa chọn mang tính tất nhiên bởi lẽ: Thứ nhất, vải công nghiệp hiện nay được bán nhiều, chất lượng tốt và giá cả lại rẻ hơn rất nhiều so với các loại vải được sản xuất thủ công. Thứ hai, mặc Âu phục vừa tiện lợi trong lao động cũng như sinh hoạt, vừa đỡ tốn công thêu thùa, may vá. Thứ ba, tương tự các dân tộc khác, thanh thiếu niên Thái cũng có nhu cầu hiện đại hóa, xã hội hóa và trong điều kiện thông tin cập nhật nhờ các phương tiện thông tin đại chúng như hiện nay, họ bị ảnh hưởng của xu thế thẩm mỹ thời đại là lẽ đương nhiên. Vì thế, không có gì lạ khi Âu phục được giới trẻ ưa thích.

Dưới góc độ lịch sử, chúng tôi thấy rằng trước khi chuyển hẳn sang mặc bộ Âu phục, phụ nữ Thái cũng đã từng trải qua một bước đệm rất tinh tế. Đó là việc sử dụng vải công nghiệp vào việc cắt may y phục cổ truyền và những bộ y phục này thực sự vẫn đảm bảo được những giá trị thẩm mỹ cũng như giá trị văn hóa tộc người. Chúng tôi nghĩ rằng, nếu cách tân bộ nữ phục Thái theo hướng đó, họ sẽ giữ được phần nào phong cách y phục dân tộc, vừa hiện đại vừa truyền thống. Đáng tiếc, trong xu hướng của quá trình biến đổi ngày nay, những giá trị văn hóa truyền thống lại chưa thực sự được trân trọng. Nguy cơ mai một những nét độc đáo trong nghệ thuật trang phục Thái đang trở thành sự thực. Tình trạng này sẽ dẫn đến một hệ quả rất đáng tiếc khác, đó là sự tiêu vong của nghề dệt thổ cẩm truyền thống. Điều tra ở Đông Minh cho thấy, hiện nay chỉ còn hơn 30% số hộ gia đình giữ được khung dệt và dệt các loại thổ cẩm theo đơn đặt hàng bằng các loại sợi công nghiệp. Cũng theo điều tra ở Đông Minh và Châu Hội 1, hiện nay chỉ có rất ít thanh nữ biết thêu thùa còn riêng dệt thổ cẩm thì chỉ có những người trung niên mới có khả năng thao tác. Nếu không có các biện pháp tích cực, nguy cơ thất truyền y phục dân tộc cũng như nghề dệt thổ cẩm của người Thái ở đây sẽ trở thành hiện thực trong tương lai không xa.

Chú thích

- (1). Ban Dân tộc và Miền núi Nghệ An, *Một số chính sách về dân tộc và miền núi Nghệ An*, Nhà xuất bản Nghệ An, 1992, tr. 146-147.
- (2). Số liệu thống kê của huyện Quỳnh Châu.
- (3). Số liệu thống kê của huyện Quỳnh Châu và xã Châu Hội.
- (4). Xin xem thêm: Thanh Sơn, *Đôi nét về tục uống rượu cần của người Thái ở miền tây Nghệ An*, tạp chí Văn hoá dân gian, số 3/1992, tr. 24-27.
- (5). Xin xem thêm: TS. Nguyễn Duy Thiệu, *Kiến trúc nhà sàn dân tộc Thái*, tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 3/2000, tr. 42-45.
- (6). Lê Trọng Cúc, Kathleen Gillogy, A. Terry Rambo, *Hệ sinh thái nông nghiệp trung du miền Bắc Việt Nam*, Trung tâm Đông - Tây, 1990.